LỖI SỬ DỤNG DANH LƯỢNG TỪ TIẾNG HÁN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI[1]

VŨ THỊ HUẾ[2]

Abstract: Nominal classifiers pose a significant challenge for Vietnamese learners of Chinese. This paper presents the findings of a survey on Chinese nominal classifier errors based on a corpus of 200 essays written by 100 first-year Business Chinese majors at the Vietnam Thuongmai University. As a case study, the results specifically reflect this cohort rather than the entire student population of the faculty. Drawing upon Corder's Error Analysis theory and Selinker's Interlanguage theory, the study statistically categorizes the identified errors. Based on the data, the paper analyzes the underlying causes of these errors, including negative transfer from the Vietnamese language and overgeneralization of target-language rules. Finally, the study proposes several pedagogical recommendations to enhance the effectiveness of teaching and learning Chinese nominal classifiers at the elementary level.

Keywords: *Chinese nominal classifiers; Classifiers; Error Analysis; Second Language Acquisition; First-year learners; Thuongmai University*

1. Đặt vấn đề

Trong hệ thống từ vựng tiếng Hán, lượng từ (tiếng Việt gọi là loại từ) đóng vai trò đặc thù, đảm nhiệm chức năng biểu thị đơn vị đo lường và tính toán cho sự vật hoặc hành vi. Về mặt phân loại, lượng từ bao gồm danh lượng từ và động lượng từ, trong đó danh lượng từ chiếm tỉ lệ lớn về số lượng lẫn tần suất sử dụng. Mặc dù các nghiên cứu bản thể và đối chiếu ngôn ngữ của hệ thống này đã được khai thác sâu rộng, song mảng nghiên cứu thực nghiệm về lỗi thụ đắc danh lượng từ ở người học vẫn còn những khoảng trống nhất định.

Dựa trên khung lí thuyết về phân tích lỗi của S. P. Corder (1974) và ngôn ngữ trung gian của Larry Selinker (1972), nghiên cứu này tiến hành khảo sát thực trạng sử dụng danh lượng từ thông qua ngữ liệu bài viết của người học năm thứ nhất chuyên ngành tiếng Trung thương mại tại Trường Đại học Thương mại. Đây là nghiên cứu trường hợp với phạm vi giới hạn ở 100 người học năm thứ nhất. Kết quả khảo sát cho thấy những lỗi sai trong việc vận dụng lượng từ tập trung chủ yếu ở nhóm danh lượng từ. Cụ thể, trong tổng số 188 lỗi sai được tìm thấy, có đến 147 trường hợp thuộc về danh lượng từ, chiếm tỉ lệ đáng kể là 78,2%.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về lượng từ tiếng Hán và lỗi sử dụng lượng từ của người học đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trong và ngoài nước. Về lí thuyết bản thể, Lưu Nguyệt Hoa (刘月华) và cộng sự (2017) đã hệ thống hóa toàn diện ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, trong đó phần lượng từ được mô tả chi tiết theo từng tiểu loại. Quách Tiên Trân (郭先珍) (1987) biên soạn bộ "Sổ tay lượng từ tiếng Hán hiện đại", cung cấp cơ sở tra cứu tin cậy cho việc dạy và học lượng từ. Về đối chiếu ngôn ngữ và giảng

[1] Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm 2025 *"Nghiên cứu lỗi sử dụng danh lượng từ tiếng Trung giai đoạn sơ cấp của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung thương mại - Trường Đại học Thương mại"* do Trường Đại học Thương mại là tổ chức chủ trì. Mã số nhiệm vụ: CS25-63.

[2] Trường Đại học Thương mại; Email: misshue1887@gmail.com

dạy, Đỗ Thị Kim Cương (2017) đã nghiên cứu so sánh hệ thống lượng từ tiếng Hán với loại từ tiếng Việt, chỉ ra những tương đồng và khác biệt tạo nên hiện tượng chuyển di tích cực và tiêu cực trong quá trình học. Trần Đại Nghĩa (2000) đề xuất cách xác định loại từ trong tiếng Việt, tạo cơ sở đối chiếu khi phân tích lỗi của người học học tiếng Việt. Tuy nhiên, ở mảng nghiên cứu thực nghiệm - đặc biệt là phân tích lỗi danh lượng từ của người học Việt Nam học tiếng Hán thương mại tại bối cảnh trường đại học cụ thể - vẫn còn tương đối ít công trình. Đây là khoảng trống mà bài viết hướng đến.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích lỗi (Error Analysis - EA) của Corder (1974) làm khung phương pháp luận chính. Quy trình gồm ba bước: (1) thu thập ngữ liệu, (2) xác định và phân loại lỗi, (3) giải thích nguyên nhân lỗi. Về dữ liệu: ngữ liệu được thu thập từ 200 bài viết tự do và bài tập viết câu của 100 người học năm thứ nhất chuyên ngành tiếng Trung thương mại, Trường Đại học Thương mại, trong học kì I năm học 2024-2025. Mỗi người học đóng góp 2 bài viết. Tổng số từ ngữ liệu ước tính khoảng 60.000 từ. Quá trình ghi chép và phân loại lỗi do nhóm nghiên cứu thực hiện độc lập, sau đó đối chiếu để đảm bảo độ tin cậy.

4. Cơ sở lí luận

4.1. Khái niệm và phân loại danh lượng từ

Các nhà Hán ngữ học có nhiều cách tiếp cận khác nhau khi định nghĩa danh lượng từ. Chẳng hạn, Quách Tiên Trân (郭先珍) (1987: 1) cho rằng lượng từ là "từ biểu thị đơn vị của sự vật, hành vi hoặc trạng thái". Theo Lưu Nguyệt Hoa (刘月华) và cộng sự (2017: 53-54) "danh lượng từ là từ biểu thị đơn vị số lượng của sự vật".

Danh lượng từ được chia thành hai loại chính là danh lượng từ chuyên dụng và danh lượng từ vay mượn, trong đó danh lượng từ chuyên dụng lại được chia thành 6 tiểu loại:

(1) Lượng từ cá thể (个体量词, dùng để biểu thị đơn vị cá thể của người hoặc vật, loại này có hơn 100 từ, như: 个 (cái), 把 (chiếc), 张 (tấm), 本 (cuốn), 间 (gian), v.v.

(2) Lượng từ tập hợp (集合量词), hay còn gọi là lượng từ tổng hợp: biểu thị đơn vị số nhiều của một tập hợp gồm hai cá thể trở lên, như 双 (đôi), 套 (bộ), 对 (cặp), 群 (đàn, nhóm), 打(tá), v.v.

(3) Lượng từ chỉ sự đo lường (度量词): dùng để biểu thị đơn vị tính toán về độ dài, dung lượng, trọng lượng, diện tích, thể tích, như 分 (phân), 寸 (tấc), 升 (lít), 斗 (đấu), 克 (gam), 平方米 (m^2), v.v.

(4) Lượng từ bất định (不定量词): biểu thị số lượng không xác định, thường ở mức độ nhỏ, như: 一点儿 (một tí, một chút); 一些 (một vài, một số), v.v.

(5) Lượng từ chuẩn (准量词): chỉ một số danh từ có thể kết hợp trực tiếp với số từ. Chức năng ngữ pháp của những danh từ này về cơ bản giống như lượng từ, như: 年 (năm), 天 (ngày), 国 (nước), 分 (phút), v.v. Những lượng từ chuẩn này có thể kết hợp trực tiếp với số từ, như 三年 (ba năm), 五天 (năm ngày), 两国 (hai nước), 三分 (ba phút), v.v.

(6) Lượng từ phức hợp: là lượng từ được hình thành từ việc kết hợp hai lượng từ trở lên, biểu thị đơn vị mang tính phức hợp, như: 人次 (lượt người), 架次 (lượt chiếc máy bay), 秒立方米 (m^3/s), v.v.

Danh lượng từ vay mượn là những từ ngữ mang tính danh từ được mượn dùng để tạm thời ước lượng người hoặc sự vật, đa số là các danh từ chỉ vật dụng đồ chứa, như: 三碗饭 (ba bát cơm), 两壶酒 (hai bình rượu), 一桌菜 (một bàn thức ăn), v.v.

Như vậy, việc phân loại chi tiết danh lượng từ như trên phần nào phản ánh sự tri nhận về mối quan hệ giữa danh từ và danh lượng từ tương ứng. Một danh từ có thể kết hợp với nhiều danh lượng từ, ngược lại một danh lượng từ cũng có thể kết hợp với nhiều danh từ khác nhau.

4.2. Cơ sở lí luận về lỗi sai

4.2.1. Khái niệm lỗi và phân biệt lỗi trong thụ đắc ngôn ngữ thứ hai

Trong nghiên cứu thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (SLA), lỗi là đối tượng phân tích quan trọng giúp nhận diện quá trình trung gian (interlanguage) của người học. Corder (1974: 26) phân biệt hai loại sai lệch: nhầm lẫn ngẫu nhiên và lỗi hệ thống. Nhầm lẫn được tạo nên do lỡ lời, lo sợ, xúc động (yếu tố tâm lý), hoặc do mỏi mệt, đau ốm (yếu tố thể chất); người học có thể tự nhận ra và sửa khi cần thiết. Lỗi hệ thống có tính lặp đi lặp lại và người học không ý thức được về chúng.

Theo Selinker (1972: 214-215), quá trình người học hình thành lỗi hệ thống tạo nên "ngôn ngữ trung gian"- loại ngôn ngữ này không giống tiếng mẹ đẻ cũng không giống ngôn ngữ đích, mà là hệ thống ngôn ngữ riêng của người học ở một giai đoạn nhất định. Hai lí thuyết này cung cấp khung phân tích cho việc xác định và giải thích nguyên nhân các lỗi sử dụng danh lượng từ trong nghiên cứu này.

5. Kết quả khảo sát

Nghiên cứu đã thu thập 200 bài viết của 100 người học năm thứ nhất tại Trường Đại học Thương mại, sau đó dữ liệu được xử lí và phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả tìm ra các lỗi sai, khó khăn phổ biến của người học trong việc sử dụng danh lượng từ tiếng Hán. Các kết quả này sẽ là căn cứ để đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế mắc lỗi sai khi sử dụng danh lượng từ của người học.

Qua khảo sát, nghiên cứu xác định được 188 lỗi về lượng từ trong các bài viết của người học, trong đó chủ yếu là các lỗi sai về danh lượng từ: 147 lỗi, chiếm 78,2%; lỗi sai về động lượng từ có 41 lỗi, chiếm 21,8%. Các lỗi sai trong danh lượng từ được chia thành 4 loại:

5.1. Dùng sai danh lượng từ

Trường hợp lỗi dùng sai danh lượng từ là trong câu có dùng danh lượng từ theo đúng yêu cầu ngữ pháp, tuy nhiên lại chọn sai danh lượng từ. Loại lỗi sai này chiếm tỉ lệ nhiều nhất, có tổng cộng 102 lỗi, chiếm 63,38%. Dạng lỗi sai này chủ yếu thể hiện ở 5 phương diện sau:

5.1.1. Dùng sai danh lượng từ cận nghĩa

Một số danh lượng từ cận nghĩa trong tiếng Hán, do ý nghĩa khá giống nhau nhưng cách dùng có sự khác biệt nhất định, nên dễ dẫn đến lỗi sai sử dụng danh lượng từ. Loại lỗi này có 20 câu sai, chiếm tỉ lệ 13,6% trong tổng số lỗi danh lượng từ.

Trong tiếng Hán, các danh lượng từ chuyên dùng để chỉ phạm trù tập hợp thường có các từ như: 群 (bầy, đàn, nhóm, đoàn), 伙 (bọn, nhóm), 帮 (bọn, phe, nhóm), 班 (nhóm, tốp; lớp), 批 (đợt, lứa), 起 (vụ, lần), 股 (luồng, dòng; nhóm nhỏ)... Những danh lượng từ này đôi khi có thể thay thế cho nhau. Tuy nhiên, về mặt ngữ nghĩa, chúng có những khác biệt nhất định: "伙" và "帮" mang sắc thái nghĩa miệt thị khá rõ, còn "群" và "批" là từ trung tính. Do người học chưa hiểu rõ các danh lượng từ cận nghĩa, nên đã dẫn đến hiện tượng dùng sai. Ví dụ:

*（1）又一伙领导干部退休了。 (Lại thêm một lứa cán bộ lãnh đạo nghỉ hưu.)

*（2）一伙外国朋友兴致勃勃地看大熊猫表演。(Một đoàn/một nhóm bạn bè nước ngoài hào hứng xem màn biểu diễn gấu trúc.)

Danh lượng từ "伙" mang sắc thái nghĩa miệt thị, không phù hợp với sắc thái trang trọng và lịch sự. Vì vậy, các câu trên nên được sửa thành:

（1_1）又一批（群）领导干部退休了。

（2_1）一批（群）外国朋友兴致勃勃地看大熊猫表演。

5.1.2. Dùng sai danh lượng từ đồng âm, cận âm

Từ cận âm là nhóm từ có phần lớn âm thanh giống nhau nhưng ý nghĩa khác nhau, là hiện tượng phổ biến trong nhiều ngôn ngữ. Trong một số trường hợp, do đồng âm hoặc cận âm giữa các lượng từ,

đã dẫn đến hiện tượng dùng sai danh lượng từ. Loại lỗi sai này xuất hiện 7 trường hợp trong ngữ liệu khảo sát, chiếm 4,76%. Ví dụ:

*（3）会议室里开着灯，桌子上还点着几跟蜡烛。(Trong phòng họp bật đèn sáng, trên bàn còn thắp mấy ngọn nến.)

*（4）桌子上有一只铅笔。(Trên bàn có một cây bút chì.)

Trong hai câu trên, người học đã nhầm lẫn "跟" (gēn) với "根" (gēn), "只" (zhī) với "支" (zhī) — các từ có cách đọc đồng âm. Câu đúng là:

（3₁）会议室里开着灯，桌子上还点着几根蜡烛。

（4₁）桌子上有一支铅笔。

Ngoài ra, còn xuất hiện lỗi sử dụng danh lượng từ do cận âm, ví dụ:

*（5）姑娘脸色苍白而发黄，就像一副旧画。(Sắc mặt cô gái tái nhợt lại ngả vàng, tựa như một bức tranh cũ.)

Trong ví dụ trên đã dùng sai danh lượng từ "副" (fù) vào từ "幅" (fú). Hai từ này có cách phát âm gần giống nhau. Vì vậy câu ví dụ 5 cần sửa thành:

（5₁）姑娘脸色苍白而发黄，就像一幅旧画。

5.1.3. Dùng sai danh lượng từ có chữ viết gần giống nhau

Một số trường hợp xuất phát từ sự nhầm lẫn giữa các danh lượng từ có hình thức chữ viết gần giống nhau. Ví dụ:

*（6）一颗很小的植物，上面开着红色的小花。(Một cây rất nhỏ, trên đó nở những bông hoa nhỏ màu đỏ.)

*（7）现在我们还年轻，只有努力学习，才能找到一分好工作。(Hiện nay chúng ta vẫn còn trẻ, chỉ khi nỗ lực học tập thì mới có thể tìm được một công việc tốt.)

Các chữ Hán "颗" (kē - viên, hạt) và "棵" (kē - cây), "分" (fēn - phần) và "份" (fèn - phần; suất) có hình thức chữ viết khá giống nhau, khiến người học dễ viết sai. Câu đúng là:

（6₁）一棵很小的植物，上面开着红色的小花。

（7₁）现在我们还年轻，只有努力学习，才能找到一份好工作。

Ngoài cặp danh lượng từ "分-份" dễ bị viết nhầm ra, thì người học cũng dễ bị nhầm một số cặp danh lượng từ khác như: "幅-副". Đây là lỗi nhầm lẫn về cách viết gần giống (chỉ khác bộ thủ) kết hợp với âm đọc gần giống (chỉ khác thanh điệu).

5.1.4. Lạm dụng lượng từ "个"

Trong tiếng Hán, lượng từ "个" là lượng từ cá thể được sử dụng với tần suất cao nhất, có thể kết hợp với rất nhiều loại danh từ khác nhau. Do đó, không ít người học coi "个" như một lượng từ vạn năng. Trong số các lỗi sai về lượng từ tiếng Hán của người học, tỉ lệ lỗi do dùng "个" một cách khái quát hóa là khá cao, với 62 lỗi, chiếm 42,2% tổng số lỗi danh lượng từ. Ví dụ:

*（8）我妹妹看到这个新闻以后，就去书店买了一本书。(Sau khi nhìn thấy bản tin này, em gái tôi liền đến hiệu sách mua một cuốn sách.)

*（9）这是一个黑色的钢琴。 (Đây là một cây đàn piano màu đen.)

Trong các ví dụ trên, người học đã lạm dụng lượng từ "个". Mặc dù "个" có thể thay thế cho nhiều danh từ vốn đã có lượng từ chuyên dùng, nhưng khi sử dụng chuẩn xác cần lựa chọn theo quan hệ kết hợp cố định với danh từ tương ứng. Vì vậy, "新闻" và "钢琴" lần lượt phải đi kèm với lượng từ "条" và "架". Câu đúng là:

（8₁）我妹妹看到这条新闻以后，就去书店买了一本书。

（9₁）这是一架黑色的钢琴。

5.2. Dùng thiếu danh lượng từ

Lỗi thiếu danh lượng từ là hiện tượng đáng lẽ phải dùng danh lượng từ nhưng trong câu lại không sử dụng. Tổng cộng phát hiện 25 lỗi sai, chiếm 17% tổng số lỗi. Ví dụ:

*（10）我也教她们几简单的越南语句子。(Tôi cũng dạy họ vài câu tiếng Việt đơn giản.)

*（11）她爷爷自己拔出这萝卜，但是拔不出来。 (Ông của cô ấy tự mình nhổ củ cải này, nhưng không nhổ lên được.)

Trong tiếng Việt, một số danh từ không bắt buộc phải đi kèm lượng từ, vì vậy trong ví dụ (10) và (11), người học đã bỏ sót lượng từ tương ứng với “句子” (câu) và “萝卜” (củ cải). Câu đúng là:

（10₁）我也教她们几句简单的越南语。

（11₁）她爷爷自己拔出这根萝卜，但是拔不上来。

Số từ và lượng từ được xem là “những người bạn đồng hành”, thường xuyên xuất hiện cùng nhau tạo thành cụm “số lượng từ”. Khi lược bỏ lượng từ, người học đôi khi cũng lược bỏ luôn số từ, gây ra các lỗi sai. Ví dụ:

*（12）她一笑，就露出了一对甜甜的酒窝和雪白的牙齿。(Khi cô ấy mỉm cười, liền để lộ một đôi lúm đồng tiền xinh xắn và hai hàng răng trắng như tuyết.)

*（13）那人是我的老师。 (Người kia là giáo viên của tôi.)

Ở ví dụ (12),“酒窝” (má lúm đồng tiền) và “牙齿” (răng) đều mang số lượng “hai” nhưng lượng từ đi kèm khác nhau. Người học đã dùng cùng một lượng từ “对” để đếm cả hai, trong khi đúng ra “牙齿” phải dùng “排”. Trong ví dụ (13), theo ngữ pháp tiếng Hán hiện đại thì sau 这 (zhè - đây) hoặc 那 (nà - kia) bắt buộc phải có lượng từ, còn trong tiếng Việt, ta nói “Người đó” (không cần lượng từ bổ trợ). Vì vậy hai câu ví dụ trên cần sửa thành:

（12₁）她一笑起来，就露出一对甜甜的酒窝和两排的雪白的牙齿。

（13₁）那个人是我的老师。

5.3. Dùng thừa danh lượng từ

Lỗi dư thừa là hiện tượng người học sử dụng danh lượng từ trong những trường hợp không cần dùng. Tổng cộng phát hiện 13 lỗi sai, chiếm 8,84% tổng số lỗi. Ví dụ:

*（14）她正在学习一门汉语。(Cô ấy đang học tiếng Trung.)

*（15）昨晚我看了一个场足球比赛。 (Tối hôm qua tôi đã xem một trận bóng đá.)

Người học ở trình độ sơ cấp thường có xu hướng lạm dụng danh lượng từ trong những trường hợp danh từ không mang tính đếm được, dẫn đến lỗi dùng thừa cụm “số lượng”. Câu đúng là:

（14₁）她正在学习汉语。

（15₁）昨晚我看了一场足球比赛。

5.4. Sai trật tự danh lượng từ

Lỗi sai trật tự là hiện tượng lượng từ hoặc cụm số lượng từ được đặt không đúng vị trí, từ đó dẫn đến lỗi sai. Loại lỗi này chiếm số lượng ít nhất trong toàn bộ các loại lỗi, với 7 lỗi sai, chiếm 4.76% tổng số lỗi. Ví dụ:

*（15）对我来说，学会一个词语，就像认识了新的一个朋友。(Đối với tôi, việc học được một từ mới cũng giống như đã làm quen với một người bạn mới.)

*（16）大部分越南人都喜欢这道两饭菜。(Đại đa số người Việt Nam đều thích ăn hai món ăn này.)

Trong các bài viết của người học, chúng tôi nhận thấy lỗi sai trật tự của lượng từ chủ yếu thể hiện ở vị trí của cụm "số lượng" khi làm định ngữ. Trong tiếng Hán, vị trí của cụm "số lượng" trong các kết cấu có nhiều tầng định ngữ được sắp xếp như sau:

Bảng 1. Vị trí thành phần định ngữ đa tầng trong tiếng Hán

Thành phần tiền tố					**Trung tâm ngữ**
Giới hạn			Miêu tả	Phân loại	
Biểu thị sở hữu (đại từ, danh từ)	Đại từ chỉ thị	Số lượng từ	Tính từ	Danh từ	
他	那	两本	新	汉语	词典
(Hai cuốn từ điển tiếng Trung mới kia của anh ấy)					
她	这	几件	旧	款式	毛衣
(Mấy chiếc áo len kiểu cũ này của cô ấy)					

Căn cứ vào bảng trên, các câu nêu trên cần được sửa thành:

（15_1）对我来说，学会一个词语，就像认识了一个新朋友。

（16_1）大部分越南人都喜欢这两道饭菜。

6. Phân tích nguyên nhân lỗi sai

Thông qua việc phân tích các loại lỗi sai của người học nêu trên, nghiên cứu cho thấy rằng các nguyên nhân dẫn đến lỗi sử dụng danh lượng từ tiếng Hán của người học có thể được khái quát thành hai phương diện chính có căn cứ trực tiếp trong dữ liệu khảo sát, bao gồm: (1) ảnh hưởng của chuyển di ngôn ngữ và (2) sự khái quát hóa quá mức của ngôn ngữ đích. Ngoài ra, nghiên cứu cũng khảo sát sơ bộ dữ liệu giáo trình và đưa ra một số nhận xét về biên soạn tài liệu dạy học.

6.1. Ảnh hưởng của chuyển di ngôn ngữ

Chuyển di ngôn ngữ là hiện tượng trong đó tiếng mẹ đẻ ảnh hưởng đến ngôn ngữ đang được tiếp thu trong quá trình học ngoại ngữ. Sự ảnh hưởng này thường được phân thành hai loại: chuyển di tích cực và chuyển di tiêu cực. Khi ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp thu ngôn ngữ đích, hiện tượng đó được gọi là chuyển di tích cực; ngược lại, khi sự ảnh hưởng này gây cản trở hoặc dẫn đến lỗi sai trong quá trình học tập, thì được gọi là chuyển di tiêu cực.

Tiếng Việt, tương tự như tiếng Hán, đều có hệ thống lượng từ, bao gồm lượng từ chuyên dụng, lượng từ tạm thời và lượng từ khái quát. Trong tiếng Việt, các lượng từ như "cái" và "chiếc" được sử dụng với tần suất cao, chủ yếu để đếm các danh từ chỉ đồ vật, và có phạm vi sử dụng tương đối rộng. Các lượng từ này thường được người học liên hệ với lượng từ "个" trong tiếng Hán. Tuy nhiên, mặc dù "个" trong tiếng Hán và "cái" trong tiếng Việt đều là lượng từ có tính khái quát cao, phạm vi và điều kiện sử dụng của chúng không hoàn toàn tương đương. Trong nhiều trường hợp, lượng từ tiếng Việt "cái" có thể tương ứng với nhiều lượng từ khác nhau trong tiếng Hán, điều này dễ dẫn đến hiện tượng chuyển di tiêu cực trong quá trình học tiếng Hán của người học. Ví dụ:

Bảng 2. Lượng từ "cái" trong tiếng Việt đối chiếu với các lượng từ tương ứng trong tiếng Hán

Tiếng Việt	**Tiếng Hán tương ứng**	**Tiếng Việt**	**Tiếng Hán tương ứng**
Một cái bút	一支笔——dùng từ "支"	Một cái mũ	一顶帽子—— dùng từ "顶"
Một cái áo	一件衣服—— dùng từ "件"	Một cái cân	一杆秤—— dùng từ "杆"
Một cái đồng hồ	一只手表—— dùng từ "只"	Một cái đũa	一根筷子—— dùng từ "根"
Một cái thuyền	一艘船—— dùng từ "艘"	Một cái đàn	一架钢琴—— dùng từ "架"
Một cái gương	一面镜子—— dùng từ "面"	Một cái huy chương	一枚奖章—— dùng từ "枚"
Một cái kẹo	一块糖—— dùng từ "块"	Một cái lá	一片叶子—— dùng từ "片"
Một cái rừu	一把斧子—— dùng từ "把"	Một cái biệt thự	一所别墅—— dùng từ "所"

Tương tự như vậy, lượng từ tiếng Hán "个" đôi khi cũng tương đương với ý nghĩa của một số lượng từ trong tiếng Việt. Ví dụ bảng 3:

Bảng 3. Lượng từ "个" tiếng Hán đối chiếu với các lượng từ tương ứng tiếng Việt

Tiếng Hán	Tiếng Việt
一个小姐	Một cô gái - dùng từ "cô"
一个司机	Một người tài xế - dùng từ "người"
一个苹果	Một quả táo - dùng từ "quả"
一个软件	Một cái phần mềm - dùng từ "cái"
一个手套	Một cái gang tay - dùng từ "cái"
一个代表团	Một đoàn đại biểu - dùng từ "đoàn"

Ngoài ra, trong tiếng Việt, khi đếm danh từ chỉ động vật, thường dùng danh lượng từ "con", tương đương với nhiều lượng từ khác nhau trong tiếng Hán như 匹, 只, 条, 头, 峰, ví dụ:

Bảng 4. Lượng "con" trong tiếng Việt đối chiếu với các lượng từ tương ứng trong tiếng Hán

Tiếng Việt	Tiếng Hán
Một con ngựa	一匹马
Một con chó	一只狗
Một con rắn	一条蛇
Một con bò	一头牛

Do chịu ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, người học trình độ tiếng Trung sơ cấp đôi khi đã lạm dụng danh lượng từ "只" để đếm danh từ chỉ động vật. Theo Trần Đại Nghĩa [2, tr.115], tiếng Việt thường linh hoạt, cho phép lược bỏ lượng từ như "ba sách" thay vì "ba quyển sách". Hiện tượng chuyển di tiêu cực này đã dẫn đến lỗi lược bỏ lượng từ khi người học sử dụng danh lượng từ tiếng Hán. Từ đó có thể thấy rằng, ảnh hưởng của chuyển di tiêu cực từ tiếng Việt đối với người học chủ yếu biểu hiện ở hai dạng lỗi sai: sử dụng sai lượng từ và lược bỏ lượng từ - hai loại sai lệch này chiếm khoảng 86,34% trong tổng số lỗi sử dụng lượng từ của người học.

6.2. Sự khái quát hoá quá mức ngôn ngữ đích

Khái quát hóa quá mức ngôn ngữ đích là việc người học chưa nắm vững đầy đủ kiến thức về ngôn ngữ đích, đã đem những tri thức ngôn ngữ đích còn hạn chế và chưa hoàn chỉnh mà họ đã học được áp dụng vào các hiện tượng ngôn ngữ mới, từ đó dẫn đến lỗi sai khi sử dụng.

Trong quá trình sử dụng danh lượng từ tiếng Hán, người học thường vận dụng các quy tắc của tiếng mẹ đẻ vào tiếng Hán, hình thành kiểu ngôn ngữ đích mang màu sắc tiếng mẹ đẻ. Điều này thể hiện rõ qua các ví dụ về hiện tượng lỗi sai do lược bỏ lượng từ của người học đã nêu ở trên. Ngoài ra, người học vẫn chưa nhận thức chính xác về lượng từ "个" trong tiếng Hán. Họ thường cho rằng đây là một lượng từ "vạn năng", có thể dùng cho mọi sự vật, bởi vì ở giai đoạn sơ cấp, khi chưa được học quá nhiều lượng từ, thì họ đều dùng "ge" vào để thay thế như lượng từ "cái" "vạn năng" của tiếng Việt, và về lâu dài người học lại quên mất việc tìm và sử dụng lượng từ chính xác danh lượng từ phù hợp với danh từ tương ứng đó.

6.3 Nhận xét về giáo trình

Bên cạnh các nguyên nhân xuất phát từ phía người học, thì những yếu tố bên ngoài như môi trường học tập, giáo trình và đội ngũ giảng viên cũng dẫn đến các lỗi sai trong việc sử dụng danh lượng từ của người học. Hiện nay, Khoa tiếng Trung của Trường Đại học Thương mại đang sử dụng bộ giáo trình Hán Ngữ do Dương Tế Châu chủ biên, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Bắc Kinh. Nghiên cứu tiến hành khảo sát các lượng từ xuất hiện trong các quyển giáo trình Hán Ngữ 1, 2, 3 và 4; phạm vi khảo sát không chỉ giới hạn ở phần từ mới và bài khóa mà còn bao gồm các phần chú thích, ngữ pháp và bài tập có liên quan đến việc sử dụng lượng từ. Kết quả khảo sát như sau:

- Quyển 1: 个、碗、些、斤、块、位、种、件、把、瓶、本、张、支、辆、口、家 (16 lượng từ)

- Quyển 2: 本、张、份、件、家、个、座、辆、次、碗、封、套、条、家、块、杯、种 (17 lượng từ)

- Quyển 3: 个、件、支、座、台、本、双、辆、片、次、位、遍、趟、声、家、张、篇、条、起、盒、盘、副 (22 lượng từ）

- Quyển 4: 辆、棵、个、种、本、份、幅、次、把、张、块、件、张、套、座、首、家、道、位、句、对、分、声、口 (24 lượng từ)

Dựa trên số liệu thống kê lượng từ xuất hiện trong bốn quyển Giáo trình Hán ngữ, có thể nhận thấy hệ thống lượng từ được xây dựng theo lộ trình tăng dần cả về số lượng lẫn mức độ phức tạp. Cụ thể, quyển 1 có 16 lượng từ, quyển 2 có 17 lượng từ, quyển 3 có 22 lượng từ và quyển 4 có 24 lượng từ. Sự gia tăng này diễn ra tương đối ổn định, phản ánh rõ định hướng kiểm soát tải nhận thức trong quá trình tiếp thu tiếng Hán như một ngoại ngữ. Tuy nhiên, hiện nay các công cụ hỗ trợ học tập rất nhiều, người học có thể tự học, biết trước những danh từ chỉ sự vật, con người, mà chưa kịp tìm hiểu những lượng từ kết hợp với chúng. Hơn nữa, chúng tôi nhận thấy rằng phần chú giải về lượng từ trong bộ giáo trình này vẫn chưa đầy đủ, còn khá sơ lược, chưa phù hợp với nhu cầu sử dụng của người học hiện nay.

Ngoài ra, hiệu quả tiếp thu lượng từ trong thực tế giảng dạy vẫn phụ thuộc lớn vào cách thức giảng dạy của giảng viên. Khi giảng dạy lượng từ, giảng viên vẫn thiên về liệt kê, thiếu ngữ cảnh, dạy lượng từ và danh từ tách rời, ít liên hệ với hình ảnh, tình huống giao tiếp thực tế, không nhấn mạnh yếu tố tri nhận trong sử dụng lượng từ.

Tóm lại, các lỗi sai trong việc sử dụng danh lượng từ của người học không phải do một nguyên nhân đơn lẻ gây ra, mà là kết quả của sự tác động tổng hợp của nhiều yếu tố, trong đó ảnh hưởng của hiện tượng chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ giữ vai trò chủ yếu. Vì vậy, cần phân tích vấn đề từ nhiều góc độ và một cách toàn diện thì mới có thể thực sự lí giải được các nguyên nhân dẫn đến lỗi sai về lượng từ. Chỉ khi đó mới có thể thúc đẩy sự phát triển đồng thời của hoạt động "dạy" và "học", hạn chế việc dùng sai lượng từ, qua đó nâng cao trình độ tiếng Hán của người học.

7. Kiến nghị và kết luận

7.1. Kiến nghị

Trên cơ sở những nghiên cứu trên, nhằm giảm tần số xuất hiện lỗi sử dụng danh lượng từ của người học, chúng tôi xin đưa ra một số kiến nghị sau:

a. Từ phía giảng viên

Cần phải đổi mới phương pháp giảng dạy nâng cao hiệu quả sử dụng danh lượng từ. Một số hướng đổi mới như sau:

Một là, giảng dạy danh lượng từ theo cụm kết hợp cố định, không dạy đơn lẻ: Khi dạy danh lượng từ phải gắn chặt với danh từ, xem như một đơn vị từ vựng mở rộng, không phải phụ kiện, ví dụ với lượng từ "本" thường kết hợp với danh từ nào, lượng từ "张" kết hợp với danh từ nào. Ví dụ: 一本书 / 一本杂志 / 一本护照; 一张纸 / 一张照片 / 一张票.

Hai là, so sánh đối chiếu với tiếng Việt một cách có kiểm soát. Trong quá trình giảng dạy, giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau, với một số danh lượng từ dễ bị nhầm lẫn hoặc dùng sai, thì có thể sử dụng phương pháp dịch thuật, so sánh với tiếng Việt để khai thác đối chiếu có ý thức.

Ba là, áp dụng cách tiếp cận tri nhận. Giảng viên cần giải thích logic cách dùng của lượng từ thông qua hình ảnh, để người học hiểu "vì sao dùng", họ sẽ tự mở rộng đúng sang từ mới. Ví dụ: 本 (vật có gáy, có thể lật), 张 (bề mặt phẳng, có thể trải ra), 条 (dài, hẹp, mềm), 颗 (nhỏ, tròn, có khối) v.v.

Bốn là, thiết kế thêm các dạng bài tập để củng cố sử dụng danh lượng từ, giúp người học nắm vững và sử dụng một cách thuần thục danh lượng từ như: Bài tập lựa chọn câu trả lời đúng, bài tập điền từ, bài tập dịch xuôi- ngược, chọn câu đúng sai, tìm lỗi sai, v.v.

b. Từ phía người học

Đổi mới phương pháp học tập như: Học danh lượng từ theo sơ đồ tư duy. Người học nên tự xây dựng mind map, giúp não bộ ghi nhớ theo mạng lưới, không theo danh sách, ví dụ vẽ lượng từ "张" làm trung tâm, các nhành danh từ kết hợp với nó là "纸 / 桌子 / 照片 / 票 / 脸" hoặc khi học thêm được mỗi danh từ mới đều "truy tìm" danh lượng từ đi cùng với nó.

c. Từ giáo trình và tài liệu học tập

Tăng mật độ xuất hiện danh lượng từ trong giáo trình sơ cấp, không dồn lượng từ lên trung cấp mới học. Trong giáo trình nên thiết kế nhiều dạng bài tập về lượng từ, không chỉ dừng lại việc điền chỗ trống như: sửa dùng lượng từ sai, phán đoán đúng sai, dịch thuật, đặt câu…

7.2. Kết luận

Bài viết đã khảo sát lỗi sử dụng danh lượng từ tiếng Hán của 100 người học năm thứ nhất chuyên ngành tiếng Trung thương mại, Trường Đại học Thương mại, thông qua phân tích 200 bài viết với tổng số 188 lỗi lượng từ được xác định. Kết quả cho thấy danh lượng từ là nhóm lỗi chiếm tỉ lệ cao nhất (78,2%), trong đó phổ biến nhất là lỗi dùng sai (63,38%), tiếp đó là lỗi thiếu (17%), lỗi thừa (8,84%) và lỗi sai trật tự (4,76%).

Hai nguyên nhân chính có căn cứ trực tiếp trong dữ liệu là ảnh hưởng của chuyển di tiêu cực từ tiếng Việt và sự khái quát hóa quá mức ngôn ngữ đích. Điều này phù hợp với quan điểm của Lado (1957) rằng trong quá trình học ngôn ngữ thứ hai, những điểm khác biệt giữa ngôn ngữ đích và tiếng mẹ đẻ là những điểm khó tiếp thu nhất.

Nghiên cứu này có phạm vi giới hạn ở người học năm thứ nhất của một trường đại học, do đó kết quả không được suy rộng. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng khách thể sang người học các năm học cao hơn, hoặc so sánh kết quả giữa các cơ sở đào tạo khác nhau để có cái nhìn tổng thể hơn về vấn đề thụ đắc danh lượng từ tiếng Hán của người học Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Thị Kim Cương. (2017). *Đặc điểm lượng từ tiếng Hán hiện đại trong sự đối chiếu với loại từ tương đương tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

2. Trần Đại Nghĩa. (2000). *Một cách xác định loại từ trong tiếng Việt*. In trong: Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia. *Loại từ trong các ngôn ngữ ở Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. tr.110-125.

Tiếng nước ngoài

3. Corder, S. P. (1974). *Error Analysis*. In: J. P. B. Allen and S. Pit Corder (eds.). *The Edinburgh Course in Applied Linguistics, vol.3: Techniques in Applied Linguistics*. Oxford: Oxford University Press, pp.122-154.

4. Lado, R. (1957). Linguistics Across Cultures. Ann Arbor: University of Michigan Press.

5. Selinker, L. (1972). *Interlanguage*. International Review of Applied Linguistics in Language Teaching, vol.X/3, pp.209-231.

6. 刘月华等著. (2017). *实用现代汉语语法*. 北京：商务印书馆（初版 1983 年）. (Lưu Nguyệt Hoa và cộng sự (2027). *Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại thực hành*. Bắc Kinh: Nxb Thương vụ.)

7. 郭先珍. (1987). *现代汉语量词手册*. 北京：中国和平出版社. (Quách Tiên Trân (1987). *Sổ tay lượng từ tiếng Hán hiện đại*. Bắc Kinh: Nxb Hòa Bình Trung Quốc.)